

Bản tin

Nợ công

BỘ TÀI CHÍNH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số
17
T1-2024

Các bảng số liệu thống kê 2019 - 6/2023

Hà Nội, tháng 1 - 2024



Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại
Bộ Tài chính
Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 2220 2828
Fax: (84-24) 2220 2868
Email: taichinhdoingoai@mof.gov.vn

Mục lục

Lời nói đầu	5
Phần I: Giới thiệu chung	
Các ký hiệu và chữ viết tắt	7
Phạm vi.....	8
Phương pháp luận.....	8
Nguồn dữ liệu.....	9
Phần II: Số liệu thống kê	
Tỷ giá áp dụng.....	11
Bảng số liệu nợ công	12
Các biểu đồ.....	18
Phần III: Các định nghĩa.....	19

Lời nói đầu

Việc công khai thông tin về nợ công được quy định tại Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công. Đây là Bản tin về nợ công được phát hành nhằm thực hiện các quy định về Công bố thông tin về nợ công theo quy định tại Nghị định nói trên.

Thông tin về nợ công do Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính Việt Nam tổng hợp và biên soạn từ nguồn số liệu của các đơn vị có liên quan (Vụ Ngân sách Nhà nước và Kho bạc Nhà nước) và các cơ quan có liên quan (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Để tránh sự hiểu sai về các số liệu được đưa ra trong mỗi bảng, cần thiết phải hiểu và nhận thức rõ về phạm vi số liệu, phân loại và các định nghĩa về các thuật ngữ kỹ thuật trong bản tin này. Các thông tin sẽ được nêu cụ thể trong phần Giới thiệu chung.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với độc giả Bản tin nợ công số 17 của Việt Nam giai đoạn 2019-6/2023. Số liệu thống kê năm 2022 có thể sẽ được chỉnh lý sau khi quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2022 được Quốc hội phê chuẩn. Ban biên tập rất mong nhận được các ý kiến nhận xét, đóng góp để tiếp tục hoàn thiện trong các số xuất bản tiếp theo.

Các ý kiến nhận xét, đóng góp xin gửi về:

CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI - BỘ TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 28 Trần Hưng Đạo, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 2220 2828

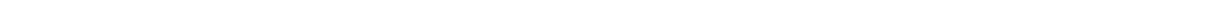
Fax: (84-24) 2220 2868

Email: taichinhdoingoi@mof.gov.vn

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP



Trương Hùng Long
Cục trưởng
Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại
Bộ Tài chính



PHẦN I

GIỚI THIỆU CHUNG

Các ký hiệu và chữ viết tắt

Người cho vay/Nhà tài trợ

ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
EIB	Ngân hàng đầu tư châu Âu
IDA	Hiệp hội Phát triển Quốc tế
IFAD	Quỹ phát triển Nông nghiệp quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
NDF	Quỹ Phát triển Bắc Âu
NIB	Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ
OFID	Quỹ OPEC cho Phát triển quốc tế
WB	World Bank

Tiền tệ

AUD	Đô la Úc	KWD	Dina Cô oét
CAD	Đô la Canada	MYR	Ringit Malaysia
CHF	Phrăng Thụy Sĩ	NOK	Cua ron Na uy
CNY	Nhân dân tệ	NZD	Đô la New Zealand
DKK	Cua ron Đan Mạch	SDR	Quyền rút vốn đặc biệt
EUR	Đồng tiền chung châu Âu	SEK	Cu ron Thụy Điển
GBP	Bảng Anh	SGD	Đô la Singapore
INR	Ru pi Ấn Độ	THB	Bạt Thái Lan
JPY	Yên Nhật	USD	Đô la Mỹ
KRW	Uôn Hàn Quốc	VND	Đồng Việt Nam

Các ký hiệu khác:

MOF	Bộ Tài chính Việt Nam
DMEF	Cục Quản lý nợ và Tài chính Đối ngoại
DMFAS	Hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính
BOP	Cán cân thanh toán

Phạm vi

Bản tin thống kê nợ cung cấp thông tin về nợ công của Việt Nam và nợ nước ngoài của quốc gia, gồm: nợ của Chính phủ, nợ được

Chính phủ bảo lãnh, nợ của chính quyền địa phương và nợ nước ngoài của doanh nghiệp tự vay tự trả.

Phương pháp luận

Phương pháp tổng hợp số liệu

Sử dụng Hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính (DMFAS) của Hội nghị về Thương mại và Phát triển của Liên Hợp quốc (UNCTAD), Bộ Tài chính biên tập số liệu từ các khoản vay và cung cấp các báo cáo tổng hợp về tổng nợ nước ngoài của Chính phủ, các khoản nợ được Chính phủ bảo lãnh. Đối với số liệu nợ trong nước của Chính phủ được tổng hợp từ các báo cáo thống kê.

Quy đổi về một loại tiền chung

Để tạo ra một bảng tóm tắt về nợ, dữ liệu nợ cần phải được chuyển đổi về một loại tiền chung, có thể là đồng đô la Mỹ (USD), hay đồng Việt Nam (VNĐ). Việc chuyển đổi được thực hiện như sau:

- Các số liệu về nợ tại thời điểm như là dư nợ được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ;

- Các số liệu về nợ theo thời kỳ như số trả nợ hay số rút vốn trong một thời kỳ, sẽ được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm giao dịch được thực hiện.

Tỷ giá quy đổi được sử dụng cho các giao dịch được công bố một lần trong tháng. Tỷ giá quy đổi hàng tháng sẽ được công bố vào

ngày cuối cùng của tháng, được sử dụng cho tháng tiếp sau.

Phân loại

Cách phân loại nợ công tuân thủ theo quy định của Luật Quản lý nợ công, đồng thời thống nhất với tiêu chuẩn quốc tế, như được giới thiệu trong cuốn “*Thống kê nợ công: Hướng dẫn cho người sử dụng*”¹.

Chính sách điều chỉnh

Các số liệu ở các cột có ký hiệu chữ “(P)” mới chỉ là số tạm thời, do đó sẽ có sự điều chỉnh. Điều này là do với một số giao dịch, đặc biệt là giao dịch rút vốn đôi khi nhận được thông báo muộn hơn 3 đến 6 tháng sau khi kết thúc kỳ báo cáo. Do đó, số liệu dư nợ và rút vốn có thể không phản ánh đúng tình hình nợ thực tế.

Để giải quyết vấn đề này, trong kỳ báo cáo 6 tháng sau đó, sẽ có sự điều chỉnh những số liệu này, và cột số liệu đó sẽ có thêm ký hiệu “(R)”, có nghĩa là đã điều chỉnh.

(1) Ngân hàng Thanh toán quốc tế, Phòng thư ký của Khối Thịnh vượng chung, Eurostat, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tổ chức Hợp tác và phát triển Kinh tế (OECD), Phòng thư ký Câu Lạc bộ Paris, Hội nghị về Thương mại và Phát triển của Liên hợp quốc (UNCTAD) và Ngân hàng Thế giới (2011), Thống kê nợ công: Hướng dẫn cho người sử dụng.



Nguồn dữ liệu

Dữ liệu nợ

Nguồn cung cấp thông tin chính cho các bảng số liệu này là dữ liệu nợ công của Việt Nam do Bộ Tài chính quản lý thông qua việc sử dụng phần mềm DMFAS và tổng hợp báo cáo thống kê từ các cơ quan có liên quan.

Dữ liệu tham chiếu

Dữ liệu tham chiếu hay các thông tin chung cần thiết trong việc quản trị dữ liệu nợ và/hoặc các giao dịch bao gồm:

- Tỷ giá;

- Lãi suất/lãi suất thả nổi dùng chung, như LIBOR, SIBOR, v.v...

Tỷ giá được áp dụng cho các giao dịch hàng ngày (rút vốn và trả nợ) và/hoặc các số liệu thời điểm và dự báo số liệu thời kỳ là tỷ giá hạch toán hàng tháng do Bộ Tài chính công bố, sử dụng cho mục đích hạch toán ngân sách.



PHẦN II

SỐ LIỆU THỐNG KÊ

Tỷ giá áp dụng

So với 1 đô la Mỹ (USD)

Loại tiền	Ngày				
	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/6/2023
AUD	1,48002	1,35001	1,35843	1,52318	1,50241
CAD	1,32998	1,29997	1,24910	1,34352	1,35230
CHF	1,00000	0,89999	0,92161	0,97132	0,89421
CNY	7,03007	6,57990	6,39016	7,19131	6,96702
DKK	6,79079	6,21975	6,48877	7,33384	6,82237
EUR	0,91000	0,84001	0,87261	0,98617	0,91616
GBP	0,77000	0,75000	0,73811	0,85772	0,80029
INR	71,42901	73,82484	74,36012	81,94117	82,15277
JPY	109,68246	103,95067	113,92118	143,52121	135,97701
KRW	1.157,15000	1.103,85714	1.156,30000	1.393,00000	1.314,44444
KWD	0,30000	0,31000	0,29999	0,31000	0,30999
MYR	4,16991	4,06970	4,16609	4,64060	4,49638
NOK	9,16918	8,83086	8,61624	10,18099	10,74965
NZD	1,56003	1,41997	1,41642	1,66556	1,60602
SDR	0,72839	0,69926	0,71388	0,76054	0,75331
SEK	9,55138	8,49121	8,73338	10,72995	10,36355
SGD	1,36998	1,34002	1,35350	1,39250	1,33747
THB	30,21279	30,26240	33,03714	36,71472	34,14141
VND	23.143,00000	23.181,00000	23.126,00000	23.681,00000	23.660,00000

Mẫu biểu công bố thông tin số 4.01

**CÁC CHỈ TIÊU VỀ NỢ CÔNG VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI
CỦA QUỐC GIA**

Thời kỳ báo cáo: 2018-2022

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022 (P)
1. Nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân(GDP) (%)	58,3	55,0	55,9	42,7	37,4
a. Nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	49,9	48,0	49,9	38,7	34,2
b. Nợ Chính phủ bảo lãnh so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	7,9	6,7	5,8	3,8	3,1
c. Nợ Chính quyền địa phương so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	0,9	0,7	0,7	0,6	0,6
2. Nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)	46,0	47,1	47,9	38,1	36,1
3. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (%)	7,0	5,9	5,7	6,2	6,9
4. Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước (NSNN)(%)	17,1	17,4	21,2	21,5	15,7

* Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia năm 2022 được tính trên cơ sở GDP năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố.

* Chỉ tiêu 3 là nghĩa vụ trả nợ nước ngoài (không bao gồm trả nợ gốc ngắn hạn) từ năm 2021; Từ năm 2018-2020 là số nghĩa vụ các khoản nợ trung - dài hạn mà không bao gồm các khoản nợ ngắn hạn.

* Chỉ tiêu 4 là nghĩa vụ trả nợ trực tiếp (không bao gồm cho vay lại).

Mẫu biểu công bố thông tin số 4.02

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ
Thời kỳ báo cáo: 2019 – 6/2023
(Triệu USD, tỷ VND)

	2019		2020		2021		2022 (P)		6/2023 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DU NỢ ⁽¹⁾	125.215,30	2.897.857,78	135.396,27	3.138.620,82	142.009,30	3.284.107,17	137.176,15	3.248.468,46	141.931,46	3.358.098,36
Nợ nước ngoài	47.733,63	1.104.699,34	49.008,24	1.136.059,94	46.552,13	1.076.564,56	41.171,97	974.993,41	41.570,46	983.556,99
Nợ trong nước	77.481,68	1.793.158,44	86.388,03	2.002.560,88	95.457,17	2.207.542,61	96.004,18	2.273.475,05	100.361,01	2.374.541,37
RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾	12.388,33	285.044,89	19.166,89	444.751,39	19.561,23	452.901,24	11.197,00	260.246,27	8.900,78	211.107,12
Nợ nước ngoài	2.285,81	52.515,11	2.230,40	51.658,29	1.933,36	44.688,24	1.954,23	45.524,27	659,30	16.369,15
Nợ trong nước	10.102,52	232.529,78	16.936,49	393.093,10	17.627,87	408.213,00	9.242,78	214.722,00	8.241,48	194.737,97
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽²⁾	12.766,65	293.834,98	15.633,04	362.802,15	15.942,20	369.170,14	13.614,93	316.305,61	7.645,62	180.663,77
Nợ nước ngoài	2.556,14	58.819,63	3.508,12	81.384,86	3.156,35	73.084,91	3.412,18	79.282,16	1.702,74	40.239,50
Nợ trong nước	10.210,51	235.015,35	12.124,92	281.417,29	12.785,85	296.085,23	10.202,75	237.023,45	5.942,88	140.424,27
Trong đó:										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	7.898,96	181.795,89	10.705,86	248.444,16	11.301,31	261.698,83	9.219,39	214.183,91	5.294,76	125.114,42
Nợ nước ngoài	1.820,88	41.896,61	2.785,97	64.624,86	2.529,21	58.561,07	2.790,81	64.839,41	1.331,38	31.463,78
Nợ trong nước	6.078,08	139.899,28	7.919,89	183.819,30	8.772,10	203.137,76	6.428,58	149.344,50	3.963,38	93.650,64
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	4.867,69	112.039,09	4.927,18	114.357,99	4.640,90	107.471,32	4.395,54	102.121,70	2.350,87	55.549,36
Nợ nước ngoài	735,26	16.923,02	722,15	16.760,00	627,15	14.523,84	621,37	14.442,75	371,37	8.775,73
Nợ trong nước	4.132,43	95.116,07	4.205,03	97.597,99	4.013,75	92.947,48	3.774,17	87.678,95	1.979,50	46.773,63

(1) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

(2) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

Mẫu biểu công khai thông tin số 4.03

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ PHÂN THEO TỪNG TÙNG BÊN CHO VAY

Thời kỳ báo cáo: 2019 - 6/2023
(Triệu USD, tỷ VND)

	2019		2020		2021		2022 (P)		6/2023 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
TỔNG CỘNG	47.733,63	1.104.699,34	49.008,24	1.136.059,94	46.552,13	1.076.564,56	41.171,97	974.993,41	41.570,46	983.556,99
CÁC CHỦ NỢ CHÍNH THỨC	45.839,02	1.060.852,43	47.879,32	1.109.890,58	45.427,96	1.050.567,00	40.052,54	948.484,27	40.453,40	957.127,47
SONG PHƯƠNG	21.737,89	503.079,94	22.547,52	522.674,13	20.674,38	478.115,77	16.863,14	399.336,06	17.413,80	412.010,61
Nhật Bản	14.517,45	335.977,30	15.319,82	355.128,65	13.677,87	316.314,41	10.655,41	252.330,67	11.166,54	264.200,34
Hàn Quốc	1.344,72	31.120,82	1.454,15	33.708,67	1.388,98	32.121,46	1.162,87	27.537,98	1.245,62	29.471,46
Pháp	1.295,85	29.989,78	1.385,67	32.121,21	1.301,39	30.096,05	1.128,10	26.714,49	1.168,45	27.645,48
Đức	512,09	11.851,28	598,81	13.881,07	620,49	14.349,36	557,09	13.192,55	591,18	13.987,29
Các quốc gia khác	4.067,79	94.140,76	3.789,07	87.834,53	3.685,66	85.234,49	3.359,67	79.560,37	3.242,01	76.706,04
ĐA PHƯƠNG	24.101,13	557.772,49	25.331,80	587.216,45	24.753,58	572.451,23	23.189,40	549.148,21	23.039,60	545.116,87
ADB	8.300,13	192.089,82	8.431,74	195.456,15	8.147,92	188.428,91	7.683,16	181.944,98	7.724,38	182.758,92
WB	15.241,72	352.739,06	16.293,02	377.688,57	16.023,60	370.561,86	14.967,10	354.436,00	14.779,94	349.693,36
Các tổ chức khác	559,29	12.943,61	607,04	14.071,73	582,05	13.460,47	539,13	12.767,23	535,27	12.664,59
CÁC CHỦ NỢ TƯ NHÂN	1.894,61	43.846,91	1.128,91	26.169,36	1.124,17	25.997,56	1.119,43	26.509,14	1.117,05	26.429,52

Mẫu biểu công bố thông tin số 4.04

NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH
Thời kỳ báo cáo: 2019 - 6/2023
(Triệu USD, tỷ VND)

	2019		2020		2021		2022 (P)		6/2023 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽¹⁾	17.373,12	402.066,16	15.867,47	367.823,62	13.852,06	320.342,64	12.582,33	297.962,32	11.847,34	279.908,39
Nợ nước ngoài	9.928,22	229.768,73	8.701,60	201.711,68	7.289,88	168.585,69	6.050,52	143.282,44	5.449,15	128.527,25
Nợ trong nước	7.444,90	172.297,43	7.165,87	166.111,94	6.562,18	151.756,95	6.531,81	154.679,88	6.398,19	151.381,14
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	1.464,21	33.716,69	1.430,14	33.194,42	1.188,87	27.537,11	815,50	18.943,08	0,00	0,00
Nợ nước ngoài	696,80	16.053,12	298,08	6.919,42	259,40	6.013,11	44,99	1.043,08	0,00	0,00
Nợ trong nước	767,41	17.663,57	1.132,06	26.275,00	929,47	21.524,00	770,51	17.900,00	0,00	0,00
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾	4.293,56	98.798,99	3.795,35	88.084,25	3.842,71	88.976,59	2.548,14	59.139,40	977,71	23.701,68
Nợ nước ngoài	2.074,93	47.732,84	1.890,82	43.880,52	1.875,01	43.410,08	1.570,97	36.438,55	771,90	18.838,49
Nợ trong nước	2.218,63	51.066,15	1.904,53	44.203,73	1.967,70	45.566,51	977,17	22.700,85	205,81	4.863,19
<i>Trong đó:</i>										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	3.191,18	73.435,00	2.930,24	68.006,93	3.214,18	74.422,72	1.923,04	44.631,38	742,29	17.936,67
Nợ nước ngoài	1.604,34	36.910,78	1.535,23	35.629,01	1.665,18	38.552,16	1.275,02	29.577,11	602,81	14.640,82
Nợ trong nước	1.586,84	36.524,22	1.395,01	32.377,92	1.549,00	35.870,56	648,02	15.054,27	139,48	3.295,85
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	1.102,39	25.363,98	865,11	20.077,32	628,53	14.553,87	625,10	14.508,02	235,42	5.765,01
Nợ nước ngoài	470,60	10.822,06	355,59	8.251,51	209,83	4.857,92	295,95	6.861,44	169,09	4.197,67
Nợ trong nước	631,79	14.541,92	509,52	11.825,81	418,70	9.695,95	329,15	7.646,58	66,33	1.567,34

(1) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

(2) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

Mẫu biểu công bố thông tin số 4.05

NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG⁽¹⁾
Thời kỳ báo cáo: 2019 - 6/2023
(Triệu USD, tỷ VND)

	2019		2020		2021		2022 (P)		6/2023 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DU NỢ⁽²⁾	1.987,24	45.990,61	2.024,77	46.936,12	2.045,93	47.314,20	2.250,91	53.303,90	2.311,39	54.687,55
SỐ VAY TRONG KỲ⁽³⁾	336,92	7.754,78	629,68	14.614,75	347,96	8.057,87	429,46	9.976,93	90,89	2.147,74
SỐ TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾	618,05	14.225,55	610,90	14.178,88	230,87	5.346,40	185,59	4.311,40	48,45	1.144,82
<i>Trong đó</i>										
<i>Số trả gốc trong kỳ</i>	527,85	12.149,49	525,92	12.206,45	173,08	4.008,00	143,11	3.324,63	32,34	764,10
<i>Số trả lãi và phí trong kỳ</i>	90,20	2.076,06	84,98	1.972,43	57,80	1.338,40	42,48	986,76	16,11	380,72

⁽¹⁾ Bao gồm cả số liệu địa phương vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và vay VDB;

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ;

⁽³⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

Mẫu biểu công bố thông tin số 4.06

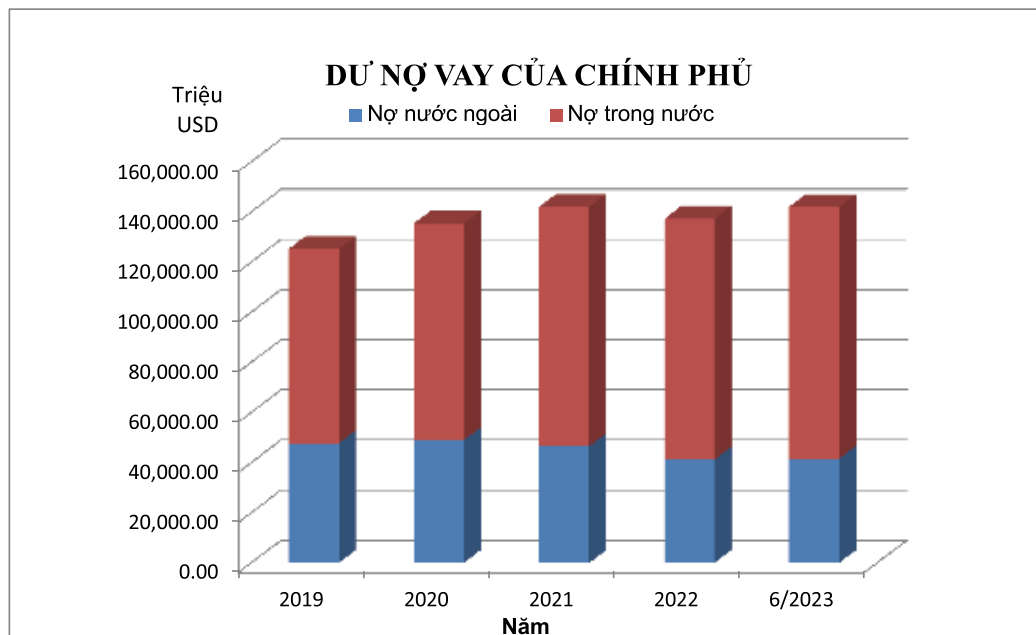
NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA
Thời kỳ báo cáo: 2019 - 6/2023
(Triệu USD, tỷ VND)

	2019		2020		2021		2022 (P)		6/2023 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DU NỢ (1)	122.779,59	2.841.488,16	130.118,98	3.016.287,89	139.529,60	3.226.761,46	144.857,57	3.430.372,18	144.195,14	3.411.656,90
Nợ nước ngoài của Chính phủ	47.733,63	1.104.699,34	49.008,24	1.136.059,94	46.552,13	1.076.564,56	41.171,97	974.993,41	41.570,46	983.556,99
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	75.045,97	1.736.788,82	81.110,74	1.880.227,95	92.977,47	2.150.196,90	103.685,60	2.455.378,77	102.624,68	2.428.099,91
RÚT VỐN VAY TRONG KỲ (2)	93.331,96	2.148.139,22	115.365,41	2.677.502,74	140.918,89	3.263.217,02	159.078,78	3.695.736,59	57.580,91	1.361.369,88
Vay nước ngoài của Chính phủ	2.285,81	52.515,11	2.230,40	51.658,29	1.933,36	44.688,24	1.954,23	45.524,27	659,30	16.369,15
Vay nước ngoài của doanh nghiệp	91.046,15	2.095.624,11	113.135,01	2.625.844,45	138.985,53	3.218.528,78	157.124,55	3.650.212,32	56.921,61	1.345.000,73
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ (2)	86.480,49	1.990.480,35	112.629,84	2.614.081,45	131.617,00	3.047.870,30	152.054,06	3.532.430,73	61.563,34	1.454.685,65
Nợ nước ngoài của Chính phủ	2.556,14	58.819,63	3.508,12	81.384,86	3.156,35	73.084,91	3.412,18	79.282,16	1.702,74	40.239,50
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	83.924,35	1.931.660,72	109.121,72	2.532.696,59	128.460,65	2.974.785,39	148.641,88	3.453.148,57	59.860,60	1.414.446,15
<i>Trong đó:</i>										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	82.956,26	1.909.373,34	109.866,54	2.549.946,75	129.642,08	3.002.136,75	149.196,12	3.466.029,41	59.315,26	1.401.564,93
Nợ nước ngoài của Chính phủ	1.820,88	41.896,61	2.785,97	64.624,86	2.529,21	58.561,07	2.790,81	64.839,41	1.331,38	31.463,78
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	81.135,38	1.867.476,73	107.080,57	2.485.321,89	127.112,87	2.943.575,68	146.405,31	3.401.190,00	57.983,88	1.370.101,15
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	3.524,23	81.107,01	2.763,30	64.134,70	1.974,93	45.733,55	2.857,94	66.401,32	2.248,09	53.120,72
Nợ nước ngoài của Chính phủ	735,26	16.923,02	722,15	16.760,00	627,15	14.523,84	621,37	14.442,75	371,37	8.775,73
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	2.788,97	64.183,99	2.041,15	47.374,70	1.347,78	31.209,71	2.236,57	51.958,57	1.876,72	44.344,99

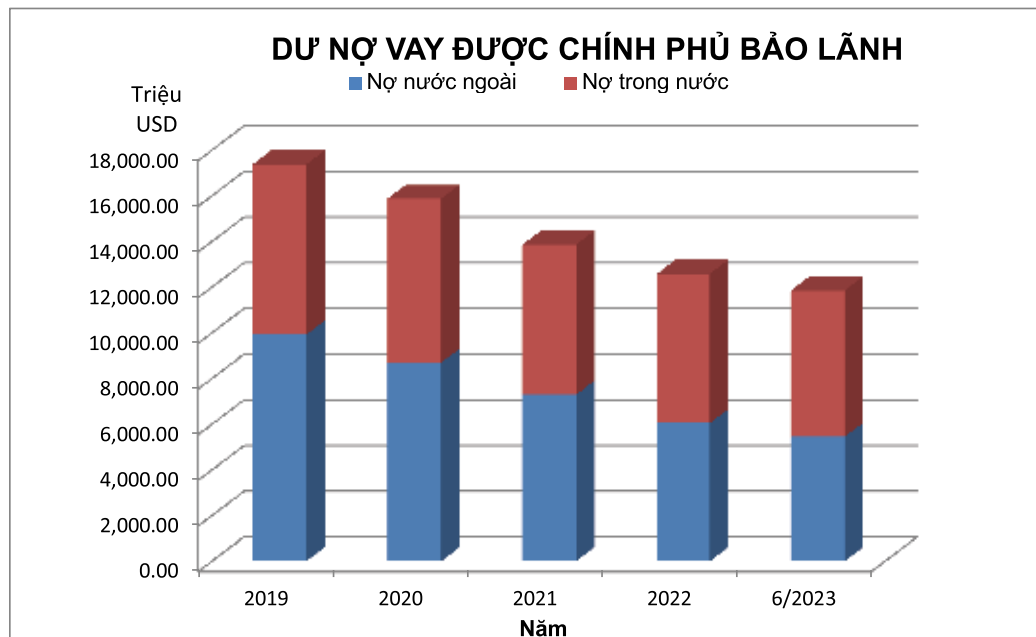
(1) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

(2) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

Biểu đồ 1



Biểu đồ 2



PHẦN III

CÁC ĐỊNH NGHĨA

Cam kết

Là nghĩa vụ chắc chắn cho vay, bảo lãnh hoặc bảo đảm một khoản tiền cụ thể theo các điều khoản và điều kiện tài chính cụ thể.

Các chủ nợ chính thức

Là các chủ nợ thuộc khu vực công, bao gồm cả các tổ chức đa phương. Các khoản nợ nước ngoài với các chủ nợ chính thức có thể bao gồm cả các khoản nợ mà trước đây là của các chủ nợ tư nhân, nhưng được bảo lãnh bởi một tổ chức công trong cùng một nền kinh tế với người cho vay, ví dụ như tổ chức tín dụng xuất khẩu.

Các chủ nợ tư nhân

Là những chủ nợ không phải là chính phủ và các tổ chức thuộc khu vực công. Các chủ nợ tư nhân bao gồm các tổ chức tài chính tư nhân, các nhà sản xuất, nhà xuất khẩu và các nhà cung cấp hàng hoá khác có khả năng tài chính.

Các khoản chuyển giao thuận

Trên quan điểm của một khoản vay, chuyển giao thuận là tổng các khoản giải ngân trừ đi các khoản thanh toán gốc, lãi và phí.

Các khoản vay đa phương

Xem phần “Tín dụng chính thức”.

Các khoản vay song phương

Xem phần “Tín dụng chính thức”

Các khoản vay hỗ trợ phát triển chính thức (vay ODA)

Là khoản vay nước ngoài có thành tố ưu đãi đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài

hoặc ít nhất 25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc.

Các khoản vay ưu đãi

Là khoản vay nước ngoài có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA

Câu lạc bộ Luân Đôn

Là một nhóm các ngân hàng thương mại có cử các đại diện để gặp gỡ nhau theo định kỳ và thảo luận, đàm phán việc cơ cấu lại các khoản nợ của người vay là các Chính phủ. Câu lạc bộ Luân Đôn không có khung tổ chức như là Câu lạc bộ Paris.

Câu lạc bộ Paris

Diễn đàn trong đó các khoản giảm nợ được các Chính phủ tham gia Ủy ban hỗ trợ phát triển thuộc OECD đưa ra. Chủ tịch và Ban thư ký do Kho bạc Pháp chỉ định. Các chủ nợ chính thức khác ngoài các chủ nợ thuộc các Chính phủ tham gia Ủy ban hỗ trợ phát triển của OECD có thể tham gia vào các cuộc đàm phán để cơ cấu lại các khoản nợ với một trong các con nợ của họ. Câu lạc bộ Paris thống nhất các điều khoản cơ bản việc cơ cấu lại nợ như thời kỳ củng cố, ngày khóa sổ, thời gian ân hạn, thời hạn thanh toán, phạm vi của thoả thuận - tất cả được quy định tại Biên bản ghi nhớ. Tuy nhiên, biên bản ghi nhớ thì không có tính pháp lý và việc cơ cấu lại nợ chỉ chính thức có hiệu lực sau một loạt các thoả thuận song phương đàm phán riêng lẻ bởi từng chủ nợ sau thoả thuận Câu lạc bộ Paris. Các thoả thuận song phương sẽ đưa ra mức lãi suất cho từng khoản nợ được cơ cấu lại đối với từng chủ nợ.

Chuyển đổi nợ

Việc chuyển đổi một khoản nợ thành một nghĩa vụ khác không phải nghĩa vụ nợ, ví dụ như chuyển thành cổ phần hoặc thành viện trợ trong trường hợp là khoản nợ đó được sử dụng để tài trợ cho một dự án hoặc một chính sách cụ thể nào đó.

Chủ nợ đa phương

Những chủ nợ này là các tổ chức đa phương như IMF, WB và các ngân hàng phát triển đa phương khác.

Dòng tiền thuần

Trên quan điểm của một khoản vay, dòng tiền thuần là tổng số tiền giải ngân trừ đi các khoản trả gốc.

Dư nợ

Là khoản tiền vay đã giải ngân nhưng chưa hoàn trả hoặc chưa được xóa nợ tại một thời điểm nhất định

EURIBOR-Lãi suất liên ngân hàng Châu Âu

EURIBOR là lãi suất cơ bản liên ngân hàng Châu Âu, được sử dụng để thay thế các mức lãi suất liên ngân hàng của một quốc gia (IBOR) trong số các nước tham gia vào Liên minh tiền tệ Châu Âu từ ngày 01/01/1999.

EURO

EURO là đồng tiền chung Châu Âu được phát hành từ ngày 01/01/1999. Các đồng tiền riêng của các quốc gia đã tham gia vào Liên minh tiền tệ Châu Âu sẽ không còn được sử dụng trên thị trường ngoại hối nữa.

EURO LIBOR

EURO LIBOR được tính bởi Hiệp hội các nhà ngân hàng Anh bằng cách lấy trung bình số học các mức lãi suất của thị trường do các ngân hàng đưa ra đối với đồng EURO.

Xem phần “EURIBOR”.

Giải ngân/Rút vốn

Là các hoạt động cấp vốn. Cả hai bên tham gia đều phải ghi lại các giao dịch ngay sau đó. Trong thực tế, việc giải ngân được ghi lại tại một trong các thời điểm sau: thời điểm cung cấp hàng hoá và dịch vụ (thời điểm liên quan đến tín dụng thương mại); thời điểm chuyển vốn vào tài khoản; Thời điểm người vay rút vốn từ một quỹ hoặc tài khoản hoặc người đi vay. Thuật ngữ “được sử dụng” có thể áp dụng trong trường hợp tín dụng được thực hiện dưới dạng không phải bằng tiền. Việc giải ngân có thể được ghi lại dưới dạng tổng khối lượng giải ngân thực tế.

Hoàn trả nợ gốc

Là việc thanh toán thực tế được thực hiện bởi con nợ cho chủ nợ các khoản nợ gốc đến hạn trên cơ sở của lịch trả nợ.

Xem phần “Nợ gốc”.

Hoãn nợ

Hoãn nợ đề cập tới việc hoãn thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và áp dụng kỳ hạn mới, dài hơn đối với khoản tiền được hoãn nợ. Hoãn nợ là một cách giúp cho người mắc nợ giảm nhẹ gánh nặng nợ thông qua việc trì hoãn hoàn trả và trong trường hợp hoãn nợ có ưu đãi sẽ dẫn đến giảm nghĩa vụ nợ.

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

Dòng vốn tài trợ chính thức với mục đích chính là phát triển nền kinh tế cho các quốc gia và có yếu tố không hoàn lại ít nhất là 25%. Theo quy ước, luồng vốn ODA bao gồm các đóng góp của các cơ quan chính phủ tài trợ ở tất cả các cấp cho các nước đang phát triển (ODA song phương) và cho các tổ chức đa phương. Việc nhận ODA bao gồm việc giải ngân từ các nhà tài trợ song phương và các tổ chức đa phương. Việc cho vay bởi các tổ chức tín dụng xuất khẩu với mục tiêu khuyến khích xuất khẩu không được tính vào nguồn ODA.

Khoản nợ có lãi suất cố định

Các công cụ nợ mà các chi phí về tiền lãi không liên kết đến các chỉ số tham chiếu.

Khoản nợ có lãi suất thả nổi

Các công cụ nợ mà chi phí về lãi suất của nó kết nối với một chỉ số tham chiếu ví dụ như LIBOR (lãi suất liên ngân hàng của thị trường Luân Đôn), thường thay đổi theo thời gian do sự thay đổi của các điều kiện của thị trường.

Lãi

Đối với việc sử dụng tiền gốc, tiền lãi được tính và thường được cộng dồn trên cơ sở tiền gốc và kết quả là phát sinh chi phí tiền lãi đối với con nợ. Khi chi phí này được trả theo chu kỳ, và thông thường như vậy, thì hoạt động này được gọi là thanh toán lãi. Tiền lãi có thể được tính căn cứ vào lãi suất cố định hoặc lãi suất biến đổi.

Lãi được gốc hoá

Lãi được gốc hoá là việc chuyển các khoản trả lãi cộng dồn hoặc các khoản thanh toán lãi trong tương lai thành một khoản nợ mới hoặc chuyển vào nợ gốc theo hợp đồng được thoả thuận với người cấp tín dụng. Một dạng thông dụng nhất của gốc hoá là việc nhập các khoản lãi vào gốc trên cơ sở các thoả thuận liên quan tới từng khoản nợ cụ thể hoặc một phần của thoả thuận cơ cấu lại.

Lãi phạt trả chậm

Khoản tiền bồi thường (tiền phạt) mà một bên phải trả cho bên khác trong trường hợp bên đó không thực hiện đúng một hoặc một số nghĩa vụ của họ theo các điều khoản của hợp đồng vay.

Nghĩa vụ nợ

Là các khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác đến hạn phải trả trong một khoảng thời gian nhất định.

Người nắm giữ trái phiếu

Là những người nắm giữ trái phiếu hoặc các chứng khoán khác, bao gồm cả trái phiếu của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác.

Nợ chính phủ

Là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ.

Nợ được Chính phủ bảo lãnh

Là khoản nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước vay được Chính phủ bảo lãnh.

Nợ chính quyền địa phương

Là khoản nợ phát sinh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay. Nợ Chính quyền địa phương bao gồm nợ do phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; Nợ do vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; Nợ của ngân sách địa phương vay từ ngân hàng chính sách của Nhà nước, quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, ngân quỹ nhà nước và vay khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Nợ ngắn hạn

Là các khoản nợ có thời hạn 1 năm hoặc ngắn hơn. Thời hạn nợ được xác định trên cơ sở thời hạn nợ ban đầu hoặc trên thời hạn nợ còn lại.

Nợ nước ngoài của quốc gia

Là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Nợ quá hạn

Nợ quá hạn là khoản nợ đã đến hạn trả nhưng người đi vay chưa thực hiện việc trả nợ cho

người cho vay. Nợ quá hạn xảy ra đối với cả hai trường hợp là chậm thanh toán gốc và chậm thanh toán lãi của các công cụ nợ cũng như là việc chậm thanh toán trong các giao dịch khác.

Nước chủ nợ

Nước chủ nợ là nước mà người cho vay cư trú. Theo thuật ngữ của Câu lạc bộ Paris, nước chủ nợ là người chủ nợ song phương chính thức.

Phí

Là chi phí thanh toán cho một dịch vụ, ví dụ như phí cam kết, phí đại lý, phí quản lý.

Cơ cấu lại nợ

Cơ cấu lại nợ là việc thực hiện các nghiệp vụ nhằm thay đổi điều kiện của khoản nợ, cơ cấu lại một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ trong danh mục nợ công, bao gồm chuyển nhượng, chuyển đổi sở hữu, khoan nợ, xóa nợ, mua lại nợ, gia hạn nợ, hoán đổi nợ hoặc các nghiệp vụ cơ cấu nợ khác theo quy định của pháp luật.

Tái tài trợ

Là một loại thỏa thuận vay hoặc một loại tài trợ. Tái tài trợ đề cập tới một thỏa thuận trong đó người cho vay hoặc là một tổ chức đại diện cho người cho vay tài trợ cho việc thanh toán các nghĩa vụ phát sinh của khoản vay trước đây thông qua một khoản vay mới.

Tín dụng chính thức

Cũng được gọi là các khoản vay chính thức.

Tín dụng chính thức bao gồm các khoản vay song phương và các khoản vay từ các tổ chức đa phương.

- Khoản vay song phương là các khoản vay từ các chính phủ và các tổ chức thuộc Chính phủ (bao gồm cả ngân hàng trung ương), hoặc khoản vay trực tiếp từ các tổ chức tín dụng xuất khẩu.

- Khoản vay từ các tổ chức đa phương là các khoản vay và tín dụng từ Ngân hàng thế giới, các ngân hàng phát triển khu vực, các tổ chức liên Chính phủ và tổ chức đa phương khác. Không bao gồm các khoản vay từ các quỹ được quản lý bởi một tổ chức quốc tế thay mặt cho một Chính phủ tài trợ riêng lẻ (khoản vay này được xếp vào loại khoản vay từ Chính phủ).

Tín dụng tư nhân

Tín dụng tư nhân là các khoản nợ được thực hiện bởi những người chủ nợ tư nhân. Tín dụng tư nhân bao gồm cả trái phiếu phát hành ra công chúng hoặc không ra công chúng, các khoản vay từ các nhân hàng thương mại (bao gồm cả ngân hàng tư nhân và các tổ chức tài chính tư nhân) và tất cả các khoản vay tư nhân khác.

Xem phần “Các chủ nợ tư nhân”.

Trái phiếu

Công cụ nợ này mang lại cho người nắm giữ quyền hưởng thu nhập cố định một cách vô điều kiện hoặc khoản thu nhập bằng tiền thay đổi được xác định theo cam kết. Trái phiếu được giao dịch thường xuyên trên các thị trường có tổ chức hoặc các thị trường tài chính khác.

Trái phiếu chính phủ

Là công cụ nợ do Chính phủ phát hành để huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc cơ cấu lại nợ.

Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

Là công cụ nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước phát hành và được Chính phủ bảo lãnh.

Trái phiếu chính quyền địa phương

Là công cụ nợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành để huy động vốn cho ngân sách địa phương.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Trương Hùng Long

Biên tập:
Đặng Quang Huy
Dương Quỳnh Lê
Nguyễn Thị Vân
Nguyễn Thị Nguyên
Nguyễn Thế Hiển
Nguyễn Thị Huệ Minh

Trình bày:
Đặng Quang Huy

Bản tin Nợ công

Số lượng in: 200 cuốn, khổ TP: 21 x 29,7 cm
In tại: Công ty TNHH TM&DV Hoàng Bảo Châu
Số đăng ký xuất bản: Số 43/GP-XBBT, ngày 17/8/2023

